

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Số: **2370** /UBND-SNNMT

V/v xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày **22** tháng **4** năm 2025

Kính gửi:

- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các quận, huyện.

Theo nội dung đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Báo cáo số 93/BC-SNNMT ngày 31 tháng 3 năm 2025 về việc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và bộ đơn giá để thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (đính kèm), Chủ tịch UBND thành phố có ý kiến như sau:

1. Thống nhất chủ trương xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng theo nội dung đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Báo cáo nêu trên.
2. Xem xét, thống nhất cho phép dự toán kinh phí để thuê đơn vị tư vấn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng với số tiền không vượt quá 430.776.000 đồng.
3. Trước mắt, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ động cân đối, sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp đã bố trí cho Sở Nông nghiệp và Môi trường năm 2025 để thuê đơn vị tư vấn thực hiện theo đúng chế độ, định mức tài chính hiện hành.
4. Giao Sở Tài chính tham mưu UBND thành phố bổ sung kinh phí năm 2025 cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng với số tiền 430.776.000 đồng.
5. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Tài chính, UBND các quận, huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện theo quy định.

Nhận được Công văn này, yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT UBND TP;
- Lưu: VT, ĐTĐT, SNNMT.

8/4



**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Nam

Số: 93 /BC-SNNMT

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO

Về việc đề nghị xây dựng Quyết định ban hành quy định định mức
kinh tế - kỹ thuật và bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ
hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

VĂN PHÒNG UBND TP. ĐÀ NẴNG

ĐẾN Số: 1708H
Ngày: 10/04/2025

Chuyển: a... Quang
Lưu hồ sơ số: 29/7/2024

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 2019 của Chính phủ, Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) có Tờ trình số 45/TTr-STNMT ngày 24/01/2025 trình UBND thành phố về việc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Ngày 12/02/2025, UBND thành phố có Công văn số 816/UBND-ĐTĐT về việc liên quan đến đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 45/TTr-STNMT ngày 24/01/2025; theo đó tại điểm 1: “Yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thực hiện.”

Qua nghiên cứu quy định Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và các quy định có liên quan, Sở Nông nghiệp và Môi trường kính báo cáo UBND thành phố như sau:

Theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, công tác thống kê, kiểm kê đất đai thực hiện ở các cấp và cả nước (Chương II), cụ thể:

- Mục 1: THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

+ Điều 6. Thống kê đất đai cấp xã; trong đó, quy định các công việc thực hiện gồm 07 nội dung công việc;

+ Điều 7. Thống kê đất đai cấp huyện; trong đó, quy định các công việc thực hiện gồm 09 nội dung công việc;

+ Điều 8. Thống kê đất đai cấp tỉnh; trong đó, quy định các công việc thực hiện gồm 10 nội dung công việc;

+ Điều 9. Thống kê đất đai cả nước; trong đó, quy định các công việc thực hiện gồm 06 nội dung công việc.

- Mục 2: KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI



+ Điều 10. Kiểm kê đất đai cấp xã; trong đó, quy định các công việc thực hiện gồm 11 nội dung công việc;

+ Điều 11. Kiểm kê đất đai cấp huyện; trong đó, quy định các công việc thực hiện gồm 11 nội dung công việc;

+ Điều 12. Kiểm kê đất đai cấp tỉnh; trong đó, quy định các công việc thực hiện gồm 12 nội dung công việc;

+ Điều 13. Kiểm kê đất đai cả nước; trong đó, quy định các công việc thực hiện gồm 09 nội dung công việc.

Như vậy, theo quy định nêu trên thì công tác thống kê, kiểm kê đất đai được thực hiện ở các cấp (xã, huyện, tỉnh) và cả nước (cấp quốc gia). Nội dung công việc thực hiện về công tác thống kê, kiểm kê đất đai ở các cấp (xã, huyện, tỉnh) và cả nước cũng khác nhau theo từng cấp thực hiện.

Theo quy định của Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (đã hết hiệu lực kể từ ngày 01/01/2025 theo khoản 25 Điều 1 Thông tư số 20/2024/TT-BTNMT ngày 16/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT); trong đó, quy định định mức lao động, vật tư, thiết bị sử dụng trong thực hiện thống kê đất đai định kỳ hàng năm của: cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh và cả nước; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề của: cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh, các vùng và cả nước do Ủy ban nhân dân các cấp và Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

Theo quy định về phạm vi điều chỉnh tại điểm 1 phần I của Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai (có hiệu lực kể từ ngày 15/02/2025):

“1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai áp dụng cho các công việc sau:

1.1. Thống kê, kiểm kê đất đai cả nước

1.1.1. Thống kê đất đai cả nước;

1.1.2. Kiểm kê đất đai cả nước.

1.2. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai do cơ quan trung ương tổ chức xây dựng, quản lý

1.2.1. Xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai cấp vùng và cả nước;

1.2.2. Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia;

1.2.3. Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cả nước;

1.2.4. Tích hợp cơ sở dữ liệu đất đai của các tỉnh, thành phố lên Trung ương.”

Trong đó:

- Thống kê đất đai cả nước gồm: 06¹ nội dung công việc (Theo quy định tại điểm 1 tiêu mục I mục A chương I phần II của Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT);
- Kiểm kê đất đai cả nước gồm: 07² nội dung công việc (Theo quy định tại điểm 1 tiêu mục I mục B chương I phần II của Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT);

Từ những vấn đề nêu trên, Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận thấy:

Tại Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, đối với định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thì Thông tư chỉ quy định cho nội dung công việc thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước (cấp quốc gia), không quy định cho các cấp (xã, huyện, tỉnh). Do đó, việc căn cứ Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024 nêu trên để lập dự toán kinh phí, thanh quyết toán cho công tác thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho các cấp (xã, huyện, tỉnh) trên địa bàn thành phố Đà Nẵng là không phù hợp theo quy định hiện hành.

¹ 1. Nội dung công việc (Thống kê đất đai cả nước)

- 1.1. Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến kiểm kê đất đai của kỳ trước, thống kê đất đai năm trước của cả nước.
- 1.2. Tiếp nhận kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp tỉnh và chỉ đạo chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có).
- 1.3. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai cả nước và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (sau đây gọi tắt là Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT).
- 1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất cả nước.
- 1.5. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cả nước:
- 1.6. Hoàn thiện và công bố kết quả thống kê đất đai cả nước theo quy định tại khoản 4 Điều 59 Luật Đất đai.

² 1. Nội dung công việc (kiểm kê đất đai cả nước)

- 1.1. Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan trong kỳ kiểm kê đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cả nước và các tài liệu khác có liên quan.
- 1.2. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và chỉ đạo chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có).
- 1.3. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cả nước; lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.
- 1.4. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.
- 1.5. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cả nước
- 1.6. Hoàn thiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả kiểm kê đất đai cả nước.
- 1.7. In sao và công bố kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 4 và điểm c khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 và các Nghị định hướng dẫn thi hành, Sở Nông nghiệp và Môi trường kính trình UBND thành phố xem xét đề nghị xây dựng dự thảo Quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, với các nội dung như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở pháp lý

Tại khoản 25 Điều 1 Thông tư số 20/2024/TT-BTNMT ngày 16/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, có hiệu lực từ ngày 01/01/2025.

Tại điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 quy định cụ thể như sau:

“2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

...

b) Ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) áp dụng đối với sản phẩm, dịch vụ công làm cơ sở ban hành đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công; tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, dịch vụ công; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công, thuộc phạm vi quản lý của địa phương; ...”

2. Cơ sở thực tiễn

Ngày 20/9/2024, Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Công văn số 6647/BTNMT-QHPTTND về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý đất đai tại địa phương; theo đó, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các đơn vị có liên quan:

“1. Khẩn trương tham mưu ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có), đơn giá sản phẩm về lĩnh vực đất đai để áp dụng trên địa bàn. Việc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có), đơn giá sản phẩm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 9652/VPCP-KTTH³ ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai

³ Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương hoàn thành việc ban hành theo thẩm quyền danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương, do địa phương thực hiện và định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công, làm cơ sở ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công tính đủ chi phí và các quy định liên quan áp dụng trên địa bàn và trong phạm vi quản lý nhà nước được giao. Thời gian hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

thực hiện Nghị định số 32/2019/NĐ-CP; hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 13257/BTC-HCSN ngày 22 tháng 11 năm 2021 về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ (trong đó thẩm quyền ban hành văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP).

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong quá trình xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật về lĩnh vực đất đai để áp dụng tại địa phương, nếu có khó khăn, vướng mắc về các nội dung quản lý nhà nước về đất đai phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn, phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.”

Căn cứ nội dung nêu trên thì UBND thành phố Đà Nẵng quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có), đơn giá sản phẩm về lĩnh vực đất đai để áp dụng tại địa phương; trong đó, bao gồm Định mức kinh tế - kỹ thuật và bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Hiện nay, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các quận, huyện, phường, xã và các đơn vị đang thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng theo Kế hoạch số 196/KH-UBND ngày 25/9/2024 của UBND thành phố và đang trong giai đoạn đẩy nhanh tiến độ hoàn thành, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai theo chỉ đạo của UBND thành phố tại Công văn số 1415/UBND-SNNMT ngày 12/3/2025. Do đó, UBND thành phố cần ban hành:

- Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.
- Quyết định quy định bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

II. VƯỚNG MẮC VÀ ĐỀ XUẤT KHI TỔ CHỨC LẬP ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT VỀ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI GIAN HIỆN NAY

Căn cứ quy định của Luật Đất đai năm 2024, Kế hoạch số 196/KH-UBND ngày 25/9/2024 của UBND thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND các quận, huyện, phường xã đã triển khai, thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố từ ngày 01/8/2024 và đến nay, các địa phương đang trong giai đoạn hoàn thiện, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai theo Công văn số 1415/UBND-SNNMT ngày 12/3/2025 của UBND thành phố (địa phương đẩy nhanh tiến độ, báo cáo trước ngày 20/3/2025).

Do đó, việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trong giai đoạn hiện nay là rất cần thiết để làm cơ sở cho việc thanh, quyết toán kinh phí kiểm kê đất đai năm 2024 đã được thành phố phân bổ, bố trí vốn về cho Sở và địa phương (UBND quận, huyện, xã, phường) để triển khai thực hiện.

Chính phủ đã có chủ trương triển khai không tổ chức cấp huyện nhưng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan (Luật đất đai năm 2024, Nghị định 101/2024/NĐ-

CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ và các bước công việc theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024) chưa có điều chỉnh. Trong khi đó, đối với nhiệm vụ này của thành phố, định mức kinh tế kỹ thuật về kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cần được xây dựng đối với 03 cấp (thành phố, huyện và xã) để các cơ quan có thẩm quyền liên quan căn cứ thực hiện công tác nghiệm thu, thanh quyết toán nhiệm vụ này cho năm 2025 theo quy định; đồng thời tiếp tục triển khai nhiệm vụ này trong các năm tiếp theo. Sở Nông nghiệp và Môi trường kính đề xuất cần sớm thực hiện để tổ chức chọn đơn vị tư vấn triển khai nhiệm vụ, cụ thể:

- Trường hợp việc tổ chức lập định mức kinh tế kỹ thuật hoàn thành trước khi có văn bản của cấp có thẩm quyền hướng dẫn, quy định về việc điều chỉnh nội dung công việc của thống kê, kiểm kê đất đai liên quan đến việc không tổ chức cấp huyện theo chủ trương của Trung ương thì các cơ quan có thẩm quyền liên quan tổ chức triển khai thanh quyết toán các nhiệm vụ năm 2025 như đã nêu trên. Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục thực hiện rà soát, tham mưu UBND thành phố để điều chỉnh nội dung xây dựng định mức cho phù hợp các quy định.

- Trường hợp trong quá trình tổ chức xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật và có văn bản của cấp có thẩm quyền hướng dẫn, quy định về việc điều chỉnh nội dung công việc của thống kê, kiểm kê đất đai liên quan đến việc không tổ chức cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm rà soát, tham mưu UBND thành phố để bổ sung, điều chỉnh nội dung xây dựng định mức cho phù hợp.

(Nội dung đề xuất tổ chức lập định mức KT-KT tại mục III)

III. ĐỐI VỚI QUYẾT ĐỊNH QUY ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Mục đích, quan điểm xây dựng văn bản

a) Mục đích ban hành văn bản

Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng áp dụng cho công tác thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

b) Quan điểm xây dựng văn bản

- Việc xây dựng Quyết định đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện thực tế của thành phố.

- Việc xây dựng Quyết định bảo đảm căn cứ pháp lý để xây dựng đơn giá và dự toán kinh phí từ ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên phục vụ công tác thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố.

- Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trên cơ sở kế thừa định mức kinh tế kỹ thuật tại Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; xây dựng trên cơ sở đảm bảo phù

hợp với các quy định về thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trong Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ và các bước công việc theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng quyết định

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng áp dụng cho những công việc sau:

- Thống kê đất đai thành phố (cấp tỉnh);
- Thống kê đất đai cấp xã (cập nhật, điều chỉnh theo quy định);
- Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố (cấp tỉnh);
- Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện (áp dụng đối với kỳ kiểm kê năm 2024);
- Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (áp dụng đối với kỳ kiểm kê năm 2024 và cập nhật, điều chỉnh theo quy định);
- Kiểm kê đất đai chuyên đề của thành phố (tại địa phương);

b) Đối tượng áp dụng

- Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đơn vị sự nghiệp, các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xây dựng đơn giá và dự toán kinh phí thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

3. Dự kiến nội dung chính của quyết định

a) Bố cục của dự thảo Quyết định

Dự thảo Quyết định quy định gồm 02 Phần, 02 Chương, 06 mục.

b) Nội dung cơ bản của dự thảo Quyết định

- Phần I. Quy định chung (phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, căn cứ xây dựng định mức, quy định về sử dụng định mức, giải thích thuật ngữ và quy định từ viết tắt, hệ số điều chỉnh và nguyên tắc áp dụng)

- Phần II. Định mức kinh tế - kỹ thuật

Chương I: Thống kê đất đai

Mục 1: Thống kê đất đai cấp xã (định mức lao động, định mức dụng cụ lao động, định mức tiêu hao vật liệu và định mức tiêu hao năng lượng) (cập nhật, điều chỉnh theo quy định);

Mục 2: Thống kê đất đai thành phố (định mức lao động, định mức dụng cụ lao động, định mức tiêu hao vật liệu và định mức tiêu hao năng lượng);

Chương II: Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Mục 1: Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (định mức lao động, định mức dụng cụ lao động, định mức tiêu hao vật liệu và định mức tiêu hao năng lượng) (áp dụng đối với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và cập nhật, điều chỉnh theo quy định);

Mục 2: Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện (định mức lao động, định mức dụng cụ lao động, định mức tiêu hao vật liệu và định mức tiêu hao năng lượng) (áp dụng đối với kỳ kiểm kê năm 2024);

Mục 3: Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố (định mức lao động, định mức dụng cụ lao động, định mức tiêu hao vật liệu và định mức tiêu hao năng lượng);

Mục 4: Kiểm kê đất đai chuyên đề của thành phố (nội dung, định mức);

IV. ĐỐI VỚI QUYẾT ĐỊNH QUY ĐỊNH BỘ ĐƠN GIÁ

1. Mục đích, quan điểm xây dựng văn bản

a) Mục đích ban hành văn bản

Bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được sử dụng làm cơ sở để lập và thẩm tra dự toán, thanh quyết toán các dự án, nhiệm vụ thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có nguồn vốn thực hiện từ ngân sách Nhà nước.

b) Quan điểm xây dựng văn bản

- Việc xây dựng Quyết định đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện thực tế của thành phố.

- Việc xây dựng Quyết định trên cơ sở căn cứ pháp lý Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng Quyết định

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định này ban hành Bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, áp dụng cho công việc thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố.

b) Đối tượng áp dụng

- Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đơn vị sự nghiệp, các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xây dựng đơn giá và dự toán kinh phí thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

3. Dự kiến nội dung chính của Quyết định

a) Bộ cục của dự thảo Quyết định

Dự thảo Quyết định quy định gồm 04 Điều.

b) Nội dung cơ bản của dự thảo Quyết định

Dự thảo Quyết định quy định gồm 04 Điều như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

2. Đối tượng áp dụng

Điều 2. Nội dung chính của Bộ đơn giá

Bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất áp dụng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng bao gồm:

1. Thống kê đất đai thành phố (cấp tỉnh);
2. Thống kê đất đai cấp xã (cập nhật, điều chỉnh theo quy định);
3. Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố (cấp tỉnh);
4. Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện (áp dụng đối với kỳ kiểm kê năm 2024);
5. Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (áp dụng đối với kỳ kiểm kê năm 2024 và cập nhật, điều chỉnh theo quy định);
6. Kiểm kê đất đai chuyên đề của thành phố (tại địa phương);

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Điều 4. Hiệu lực thi hành

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

1. Nguồn kinh phí cho việc thi hành văn bản: Theo quy định hiện hành.

2. Điều kiện đảm bảo cho việc thi hành quyết định

UBND thành phố, UBND các quận, huyện, các sở, ban, ngành của thành phố có liên quan tổ chức công khai, tổ chức thực hiện theo thẩm quyền và quy định hiện hành.

VI. CƠ QUAN CHỦ TRÌ, THỜI GIAN DỰ KIẾN BAN HÀNH:

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo: Sở Nông nghiệp và Môi trường
2. Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Văn phòng UBND thành phố và UBND các quận, huyện.
3. Thời gian trình văn bản: Trong quý III/2025.

VII. DỰ TOÁN KINH PHÍ

1. Tổng khái toán kinh phí: 430.776.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn đồng). Trong đó:

- Kinh phí xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật: 312.653.000 đồng;
- Kinh phí xây dựng bộ đơn giá: 107.123.000 đồng;
- Chi phí Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu: 6.000.000 đồng;
- Chi phí Tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: 5.000.000 đồng;

(Đính kèm Dự toán kinh phí)

2. Nguồn kinh phí:

- Xem xét, thống nhất cho phép dự toán kinh phí để thuê đơn vị tư vấn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng với số tiền không vượt quá **430.776.000 đồng**.

- Trước mắt, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ động cân đối, sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp đã bố trí cho Sở Nông nghiệp và Môi trường năm 2025 tại Quyết định số 2789/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND thành phố để thuê đơn vị tư vấn thực hiện theo đúng chế độ, định mức tài chính hiện hành.

- Giao Sở Tài chính tham mưu UBND thành phố bổ sung kinh phí năm 2025 cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng với số tiền **430.776.000 đồng**.

VIII. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI

STT	Nội dung công việc	Thời gian hoàn thành
1	Lập, phê duyệt đề cương nhiệm vụ	Tháng 4/2025
2	Lựa chọn đơn vị tư vấn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và bộ đơn giá	Tháng 5/2025
3	Đối với định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	
3.1	Tổ chức xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật	Tháng 7/2025

STT	Nội dung công việc	Thời gian hoàn thành
3.2	Trình UBND thành phố phê duyệt, ban hành	Tháng 8/2025
4	Đối với bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	
4.1	Xây dựng bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Tháng 9/2025
4.2	Trình UBND thành phố phê duyệt, ban hành	Tháng 10/2025

Trên đây là báo cáo đề nghị xây dựng Quyết định ban hành quy định định mức kinh tế - kỹ thuật và Quyết định ban hành quy định bộ đơn giá để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, kính trình UBND thành phố xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PCT UBND TP Lê Quang Nam (thay b/cáo);
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Phó Giám đốc Sở: A.Chương, A.Lâm;
- Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- Lưu: VT, KH-TC, QHĐĐ&KS (Đức).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Võ Nguyên Chương

Phụ lục I

DỰ TOÁN KINH PHÍ XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VÀ BỘ ĐƠN GIÁ THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Đvt: Đồng

TT	Nội dung công việc	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	312.653.000	Chi tiết tại Phụ lục II.
2	Chi phí xây dựng đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	107.123.000	Chi tiết tại Phụ lục III.
3	Chi phí Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	6.000.000	Nghị định số 24/2024/NĐ-CP
4	Chi phí Tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	5.000.000	
	TỔNG CỘNG	430.776.000	

Phụ lục II
KINH PHÍ XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI
VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNNMT ngày tháng 3 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Đvt: Đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	TỔNG DỰ TOÁN A=B+C				284.229.836	
B	CHI PHÍ THỰC HIỆN				284.229.836	
I	Chi phí trực tiếp				253.776.639	
I.1	Chi phí nhân công				250.360.929	Chi tiết tại Phụ lục IV.
1	Khảo sát, thu thập thông tin, tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ; Tổng hợp, xử lý, phân tích, đánh giá thông tin, số liệu, tài liệu				6.932.426	
1.1	Thu thập các văn bản pháp quy về công tác Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS2+1KS3	630.221	2	1.260.441	
1.2	Tổng hợp, xử lý, phân tích, đánh giá thông tin, số liệu, tài liệu đã thu thập tại trung ương và địa phương	1KS2+1KS3	630.221	2	1.260.441	
1.3	Tổng hợp, xử lý, phân loại, lựa chọn hạng mục phục vụ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS2+1KS3	630.221	2	1.260.441	
1.4	Báo cáo đánh giá và đề xuất kiến nghị	1KS2+1KS3	630.221	5	3.151.103	
2	Làm thử, làm mẫu theo trình tự, nội dung các bước công việc Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất				52.018.200	
2.1	Làm thử, làm mẫu các bước công việc ngoại nghiệp tại cấp xã và cấp huyện	1KS2+1KS3+1KS4	1.000.350	15	15.005.250	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
2.2	Làm thử, làm mẫu các bước công việc nội nghiệp tại cấp xã và cấp huyện				37.012.950	
2.2.1	Tính thử đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	1KS2+1KS3+1KS4	1.000.350	10	10.003.500	
2.2.2	Tính thử đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện	1KS2+1KS3+1KS4	1.000.350	10	10.003.500	
2.2.3	Tính thử đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	1KS2+1KS3+1KS4	1.000.350	7	7.002.450	
2.2.4	Tính thử đơn giá thực hiện kiểm kê chuyên đề	1KS2+1KS3+1KS4	1.000.350	10	10.003.500	
3	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất				111.582.374	
3.1	Rà soát quy trình; nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và đề xuất áp dụng định mức có liên quan đến từng bước công việc	1KS5	406.809	5	2.034.045	
3.2	Xây dựng tiêu chí hệ số khó khăn theo quy mô các cấp (xã, huyện, tỉnh)	1KS4+1KS5	776.939	5	3.884.693	
3.3	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật thống kê đất đai				25.638.971	
3.3.1	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai cấp xã	1KS4+1KS5	776.939	13	10.100.201	
3.3.2	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật thống kê đất đai cấp huyện	1KS4+1KS5	776.939	10	7.769.385	
3.3.3	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai cấp tỉnh	1KS4+1KS5	776.939	10	7.769.385	
3.4	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật kiểm kê đất đai				25.638.971	
3.4.1	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật kiểm kê đất đai cấp xã	1KS4+1KS5	776.939	13	10.100.201	
3.4.2	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật kiểm kê đất đai cấp huyện	1KS4+1KS5	776.939	10	7.769.385	
3.4.3	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai cấp tỉnh	1KS4+1KS5	776.939	10	7.769.385	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
3.5	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất				26.415.909	
3.5.1	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật kiểm lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	1KS4+1KS5	776.939	14	10.877.139	
3.5.2	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật kiểm lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện	1KS4+1KS5	776.939	10	7.769.385	
3.5.3	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật kiểm lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	1KS4+1KS5	776.939	10	7.769.385	
3.6	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề				27.969.786	
3.6.1	Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề khu vực đất sạt lở, bồi đắp	1KS4+1KS5	776.939	12	9.323.262	
3.6.2	Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường	1KS4+1KS5	776.939	12	9.323.262	
3.6.3	Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề của địa phương (nếu có)	1KS4+1KS5	776.939	12	9.323.262	
4	Biên soạn tập định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai				24.391.868	
4.1	Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê cấp xã	1KS6	443.489	19	8.426.282	
4.2	Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê cấp huyện	1KS6	443.489	18	7.982.793	
4.3	Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê cấp tỉnh	1KS6	443.489	18	7.982.793	
5	Biên soạn tập định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất				26.165.822	
5.1	Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	1KS6	443.489	21	9.313.259	
5.2	Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện	1KS6	443.489	19	8.426.282	
5.3	Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	1KS6	443.489	19	8.426.282	
6	Biên soạn tập định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề				22.617.914	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
6.1	Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề khu vực đất sạt lở, bồi đắp	1KS6	443.489	17	7.539.305	
6.2	Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường	1KS6	443.489	17	7.539.305	
6.3	Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề của địa phương (nếu có)	1KS6	443.489	17	7.539.305	
7	Tổng hợp, chỉnh sửa và hoàn thiện tài liệu sau hội thảo	1KS6	443.489	15	6.652.328	
I.2	Chi phí văn phòng phẩm				3.415.710	Chi tiết tại Phụ lục V
II	Chi phí chung (12% chi phí nội nghiệp)				30.453.197	TT 136/TT- BTC
C	CHI PHÍ KHÁC					
D	Thuế Vat (D=A*10%)				28.422.984	
E	Tổng cộng E=A+D				312.652.820	

Phụ lục III
KINH PHÍ XÂY DỰNG BỘ ĐƠN GIÁ THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI
VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNNMT ngày tháng 3 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Dvt: Đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	TỔNG DỰ TOÁN (A+D)				97.385.054	
A	Chi phí thực hiện (A=B+C)				97.385.054	
B	Chi phí trực tiếp (I+II+III)				86.950.941	
I	Chi phí nhân công				78.907.608	Chi tiết tại Phụ lục IV.
1	Khảo sát, thu thập về đơn giá các loại vật liệu, công cụ, dụng cụ và thiết bị trên địa bàn tỉnh	1KS2+1KS3	10	630.221	6.302.205	
2	Thiết lập các bảng đơn giá vật tư, thiết bị và tiền công lao động	1KS6	5	443.489	2.217.443	
3	Bảng giá chi tiết từng bộ đơn giá				70.387.961	
	Bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất				70.387.961	
3.1	Đơn giá xây dựng bảng giá thống kê đất đai định kỳ - 3 cấp (Xã, Huyện, Tỉnh)		3	9.146.534	27.439.601	
	Đơn giá xây dựng bảng giá thống kê đất đai định kỳ - 1 cấp				9.146.534	
	Lập bảng tính chi phí nhân công				1.740.609	
+	Liên kết phần đơn giá tiền công nhóm	1KS6	1	443.489	443.489	
+	Nhập số liệu định mức lao động	1KS2	2	296.771	593.541	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
+	Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí nhân công	1KS3+1KS4	1	703.580	703.580	
	Lập bảng tính chi phí dụng cụ				1.740.609	
+	Liên kết phần đơn giá dụng cụ	1KS6	1	443.489	443.489	
+	Nhập số liệu định mức dụng cụ	1KS2	2	296.771	593.541	
+	Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí dụng cụ	1KS3+1KS4	1	703.580	703.580	
	Lập bảng tính chi phí vật liệu				1.740.609	
+	Liên kết phần đơn giá vật liệu	1KS6	1	443.489	443.489	
+	Nhập số liệu định mức vật liệu	1KS2	2	296.771	593.541	
+	Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí vật liệu	1KS3+1KS4	1	703.580	703.580	
	Lập bảng tính chi phí thiết bị				1.740.609	
+	Liên kết phần đơn giá thiết bị	1KS6	1	443.489	443.489	
+	Nhập số liệu định mức thiết bị	1KS2	2	296.771	593.541	
+	Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí thiết bị	1KS3+1KS4	1	703.580	703.580	
	Lập bảng tổng hợp đơn giá				2.184.098	
+	Liên kết phần chi phí nhân công	1KS6	1	443.489	443.489	
+	Liên kết phần chi phí dụng cụ, vật liệu	1KS2	2	296.771	593.541	
+	Liên kết phần chi phí khấu hao và năng lượng	1KS3	1	333.450	333.450	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí chung và cộng đơn giá theo bước công việc và theo mức khó khăn</i>	1KS5	2	406.809	813.618	
3.2	Đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ - 3 cấp (Xã, Huyện, Tỉnh)		3	9.516.663	28.549.989	
	<i>Đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ - 1 cấp</i>				9.516.663	
	Lập bảng tính chi phí nhân công				1.740.609	
+	<i>Liên kết phần đơn giá tiền công nhóm</i>	1KS6	1	443.489	443.489	
+	<i>Nhập số liệu định mức lao động</i>	1KS2	2	296.771	593.541	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí nhân công</i>	1KS3+1KS4	1	703.580	703.580	
	Lập bảng tính chi phí dụng cụ				1.740.609	
+	<i>Liên kết phần đơn giá dụng cụ</i>	1KS6	1	443.489	443.489	
+	<i>Nhập số liệu định mức dụng cụ</i>	1KS2	2	296.771	593.541	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí dụng cụ</i>	1KS3+1KS4	1	703.580	703.580	
	Lập bảng tính chi phí vật liệu				1.740.609	
+	<i>Liên kết phần đơn giá vật liệu</i>	1KS6	1	443.489	443.489	
+	<i>Nhập số liệu định mức vật liệu</i>	1KS2	2	296.771	593.541	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí vật liệu</i>	1KS3+1KS4	1	703.580	703.580	
	Lập bảng tính chi phí thiết bị				1.740.609	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
+	Liên kết phần đơn giá thiết bị	1KS6	1	443.489	443.489	
+	Nhập số liệu định mức thiết bị	1KS2	2	296.771	593.541	
+	Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí thiết bị	1KS3+1KS4	1	703.580	703.580	
	Lập bảng tổng hợp đơn giá				2.554.227	
+	Liên kết phần chi phí nhân công	1KS6	1	443.489	443.489	
+	Liên kết phần chi phí dụng cụ, vật liệu	1KS2	2	296.771	593.541	
+	Liên kết phần chi phí khấu hao và năng lượng	1KS3+1KS4	1	703.580	703.580	
+	Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí chung và cộng đơn giá theo bước công việc và theo mức khó khăn	1KS5	2	406.809	813.618	
3.3	Đơn giá kiểm kê đất đai theo chuyên đề tại địa phương				9.516.663	
	Lập bảng tính chi phí nhân công				1.740.609	
+	Liên kết phần đơn giá tiền công nhóm	1KS6	1	443.489	443.489	
+	Nhập số liệu định mức lao động	1KS2	2	296.771	593.541	
+	Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí nhân công	1KS3+1KS4	1	703.580	703.580	
	Lập bảng tính chi phí dụng cụ				1.740.609	
+	Liên kết phần đơn giá dụng cụ	1KS6	1	443.489	443.489	
+	Nhập số liệu định mức dụng cụ	1KS2	2	296.771	593.541	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí dụng cụ</i>	1KS3+1KS4	1	703.580	703.580	
	Lập bảng tính chi phí vật liệu				1.740.609	
+	<i>Liên kết phần đơn giá vật liệu</i>	1KS6	1	443.489	443.489	
+	<i>Nhập số liệu định mức vật liệu</i>	1KS2	2	296.771	593.541	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí vật liệu</i>	1KS3+1KS4	1	703.580	703.580	
	Lập bảng tính chi phí thiết bị				1.740.609	
+	<i>Liên kết phần đơn giá thiết bị</i>	1KS6	1	443.489	443.489	
+	<i>Nhập số liệu định mức thiết bị</i>	1KS2	2	296.771	593.541	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí thiết bị</i>	1KS3+1KS4	1	703.580	703.580	
	Lập bảng tổng hợp đơn giá				2.554.227	
+	<i>Liên kết phần chi phí nhân công</i>	1KS6	1	443.489	443.489	
+	<i>Liên kết phần chi phí dụng cụ, vật liệu</i>	1KS2	2	296.771	593.541	
+	<i>Liên kết phần chi phí khấu hao và năng lượng</i>	1KS3+1KS4	1	703.580	703.580	
+	<i>Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí chung và cộng đơn giá theo bước công việc và theo mức khó khăn</i>	1KS5	2	406.809	813.618	
3.4	Kiểm tra rà soát toàn bộ đơn giá	1KS4+1KS5	3	776.939	2.330.816	
3.5	Lập thuyết minh bộ đơn giá	1KS5+1KS6	3	850.298	2.550.893	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
II	Chi phí khấu hao thiết bị				7.563.333	Chi tiết tại Phụ lục VI.
III	Chi phí vật tư				480.000	Chi tiết tại Phụ lục VI.
C	Chi phí chung (12% trên chi phí trực tiếp)				10.434.113	TT 136/TT- BTC
D	Chi phí khác					
THUẾ VAT 10%					9.738.505	
TỔNG CỘNG (LÀM TRÒN)					107.123.000	

Phụ lục IV
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNNMT ngày tháng 3 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Đvt: Đồng

STT	Nội dung	Cấp bậc	Hệ số	Mức lương cơ sở	Lương cấp bậc	Các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ 23,5%)	Lương ngày
1	KS Bậc 2	2/8	2,67	2.340.000	6.247.800	1.468.233	296.771
2	KS Bậc 3	3/8	3,00	2.340.000	7.020.000	1.649.700	333.450
3	KS Bậc 4	4/8	3,33	2.340.000	7.792.200	1.831.167	370.130
4	KS Bậc 5	5/8	3,66	2.340.000	8.564.400	2.012.634	406.809
5	KS Bậc 6	6/8	3,99	2.340.000	9.336.600	2.194.101	443.489

Phụ lục V
DỰ TOÁN KINH PHÍ VĂN PHÒNG PHẨM

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNNMT ngày tháng 3 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Đồng hồ bấm giờ	Chiếc	1	670.410	670.410
2	Bút bi Thiên Long 036	Chiếc	4	2.000	8.000
3	Bút Ghi CD Thiên Long PM-04	Chiếc	3	8.500	25.500
4	Mực in A4 Laser	Hộp	2	512.000	1.024.000
5	Sổ ghi chép	Cuốn	5	10.000	50.000
6	Giấy A4	Ram	20	35.000	700.000
7	Ghim dập	Hộp	12	2.000	24.000
8	Ghim vòng	Hộp	8	1.600	12.800
9	Túi nylon (clear)	Cái	100	2.000	200.000
10	Cặp 3 dây	Cái	45	3.000	135.000
11	Hồ dán khô	Hộp	1	5.000	5.000
12	Băng dính to	Cuộn	5	9.000	45.000
13	Bìa A4	Tập	1	34.000	34.000
14	Bìa mica	Tập	1	55.000	55.000
15	Bàn dập ghim loại trung bình	Cái	1	142.000	142.000
16	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	2	55.000	110.000
17	Hộp đựng tài liệu	Cái	5	35.000	175.000
	TỔNG CỘNG				3.415.710

Phụ lục VI
DỰ TOÁN KINH PHÍ KHẤU HAO THIẾT BỊ VÀ VẬT TƯ
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNNMT ngày tháng 3 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí khấu hao thiết bị				7.563.333
	- 01 máy tính xách tay x 15.000.000 đồng	Trọn gói	1	5.333.333	5.333.333
	- 09 máy tính để bàn x 15.000.000 đồng				
	- Khấu hao máy in Lazer A4 x 10.000.000 đồng				
	- Tiền điện	Kw	1.000	2.230	2.230.000
II	Chi phí vật tư				480.000
	- Giấy A4	Ram	6	80.000	480.000